

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2025)

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần LILAMA 3;

Căn cứ Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2025 của Công ty Cổ phần LILAMA 3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam-Chi nhánh phía Bắc.

Thay mặt HĐQT, tôi xin báo cáo một số chỉ tiêu tài chính công ty mẹ năm 2025 cụ thể như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	159,335,872,132	137,214,751,044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	182,845,584	242,303,348
1. Tiền	111	182,845,584	242,303,348
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	125,714,809,144	115,333,750,210
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	52,047,578,575	59,059,360,891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	17,044,911,333	7,556,456,764
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	29,050,587,806	27,269,898,325
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(44,377,163,451)	(50,500,860,651)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	71,948,894,881	71,948,894,881
IV. Hàng tồn kho	140	33,129,704,023	21,334,800,513
1. Hàng tồn kho	141	33,129,704,023	21,334,800,513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	308,513,381	303,896,973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	284,062,643	284,062,643
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24,450,738	19,834,330

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	25,689,511,452	25,929,266,571
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	24,000,065,063	24,000,065,063
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	24,000,065,063	24,000,065,063
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	414,259,361	579,141,750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	414,259,361	579,141,750
- Nguyên giá	222	19,830,183,967	19,830,183,967
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(19,415,924,606)	(19,251,042,217)
2. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	41,620,000	41,620,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(41,620,000)	(41,620,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,275,187,028	1,275,187,028
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,275,187,028	1,275,187,028
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251	4,280,000,000	4,280,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7,820,480,000	7,820,480,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(12,100,480,000)	(12,100,480,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260		74,872,730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		74,872,730
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	185,025,383,584	163,144,017,615

C. NỢ PHẢI TRẢ	300	319,919,036,187	298,230,623,015
I. Nợ ngắn hạn	310	319,919,036,187	298,230,623,015
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37,438,365,672	33,997,731,069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22,373,725,495	8,319,485,563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,975,771,231	4,117,170,454
4. Phải trả người lao động	314	2,397,331,598	3,315,780,759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14,111,780,742	16,617,184,444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	59,428,935,805	55,095,169,661
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	180,172,865,909	176,747,841,330
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20,259,735	20,259,735
11. Quỹ bình ổn giá	323		
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
14. Trái phiếu chuyển đổi	339		
15. Cổ phiếu ưu đãi	340		
16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
17. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(134,893,652,603)	(135,086,605,400)
I. Vốn chủ sở hữu	410	(134,893,652,603)	(135,086,605,400)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	51,500,000,000	51,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	51,500,000,000	51,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(186,393,652,603)	(186,586,605,400)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(186,586,605,400)	(186,737,389,718)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	192,952,797	150,784,318
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	185,025,383,584	163,144,017,615

B. KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	46,467,145,522	27,792,644,945
2. Giá vốn hàng bán	11	37,276,917,836	27,448,825,539
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9,190,227,686	343,819,406
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	358,909	597,601
5. Chi phí tài chính	22	2,987,946,155	2,903,115,128
6. Chi phí bán hàng	24		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,930,251,872	6,187,220,092
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30	272,388,568	(8,745,918,213)
9. Thu nhập khác	31	2,002,949,842	11,448,404,450
10. Chi phí khác	32	2,082,385,613	2,551,701,919
11. Lợi nhuận khác	40	(79,435,771)	8,896,702,531
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	192,952,797	150,784,318
13. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	51		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	192,952,797	150,784,318
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	29

C. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁC

Chỉ tiêu	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
1. Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu		0,42%	0,54%

**LILAMA 3**

kết liên sức mạnh ®

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

2. Lợi nhuận / Vốn đầu tư của chủ sở hữu		0,37%	0,29%
3. Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6,2	5,79
4. Tổng quỹ lương		10,439,336,282	10,336,337,156
5. Số lao động bình quân trong năm (người)		80	88
6. Tiền lương bình quân người/tháng		10,874,309	9,788,198



TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Thành